ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 04../GPMT-UBND	*Bạc Liêu, ngày 10 tháng 01 năm 2023*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường của Dự án bổ sung sản phẩm phân bón mới cho Nhà máy sản xuất phân bón dầu khí Bạc Liêu tại Biên bản họp Tổ thẩm định ngày 21 tháng 10 năm 2022 tại Sở Tài nguyên và Môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần bao bì Dầu khí Việt Nam tại Công văn số 414/PPC-KTSX ngày 25 tháng 11 năm 2022 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 512/TTr-STNMT ngày 07 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần bao bì Dầu khí Việt Nam, địa chỉ tại Lô A1, A2, A3, khu công nghiệp Trà Kha, Phường 8, thành Phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án bổ sung sản phẩm phân bón mới cho Nhà máy sản xuất phân bón dầu khí Bạc Liêu, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Dự án bổ sung sản phẩm phân bón mới cho Nhà máy sản xuất phân bón dầu khí Bạc Liêu.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô A1, A2, A3, khu công nghiệp Trà Kha, Phường 8, thành Phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 5636803317, chứng nhận lần đầu ngày 12/4/2016, chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 14/12/2020.

1.4. Mã số thuế: 5636803317.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Loại hình hoạt động của dự án là sản xuất phân bón các loại *(phân bón sinh học, hỗn hợp NPK, hỗn hợp sinh học, phức hợp NPK, phức hợp sinh học, NPK bổ sung vi lượng, NPK bổ sung trung lượng, NPK bổ sung trung vi lượng).*

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

Dự án có quy mô tương đương với dự án Nhóm C có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công (*theo quy định tại Mục I Phần C Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đầu tư công (tổng mức đầu tư dưới 120 tỷ đồng)*) và không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

Tổng diện tích của Nhà máy sản xuất phân bón dầu khí Bạc Liêu khoảng 17.696,24m^2 *(theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ 1 ngày 14/12/2020)*, trong đó diện tích các hạng mục công trình tại dự án như sau:

STT	Tên hạng mục	Diện tích xây dựng (m^2)	Tiến độ xây dựng
I	**Các hạng mục công trình chính**		
1	Nhà xưởng sản xuất + Kho chứa nguyên liệu và thành phẩm	2.340	Năm 2016
2	Kho chứa thành phẩm	630	Năm 2018
II	**Các hạng mục công trình phụ trợ**		
1	Trạm biến áp	16	Năm 2016
2	Nhà bảo vệ	12	Năm 2016
3	Nhà để xe	50	Năm 2016
4	Khu nhà vệ sinh 1	24	Năm 2016
5	Khu nhà vệ sinh 2	124,64	Năm 2022
6	Đường giao thông nội bộ, cây xanh, hàng rào	14.441,04	Năm 2016
III	**Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường**		
1	Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường	34,56	Năm 2016

STT	Tên hạng mục	Diện tích xây dựng (m^2)	Tiến độ xây dựng
I	**Các hạng mục công trình chính**		
2	Khu vực hệ thống xử lý khí thải	24	Năm 2016
Tổng		**17.696,24**	

Các hạng mục công trình sử dụng chung với Nhà máy sản xuất bao bì dầu khí:

STT	Tên hạng mục	Diện tích/Thể tích	Tiến độ xây dựng
1	Kho chứa CTNH	$20m^2$	Năm 2012

Công suất: 30.000 tấn sản phẩm/năm, cụ thể như sau:

STT	Loại phân bón	Thành phần	Công suất
1	Phân bón sinh học N.Humate+Te	- Nitrogen (N) - Chất hữu cơ - Axit Humic -Te: Zn, Cu, Fe, bo, Mn	21.000 tấn/năm
2	Phân bón hỗn hợp NPK	- Nitrogen (N) - Photpho (P_2O_5) - Kali (K_2O)	9.000 tấn/năm
3	Phân bón hỗn hợp sinh học NPK.Humate+Te	- Nitrogen (N) - Photpho (P_2O_5) - Kali (K_2O) - Axit humic -Te: Zn, Cu, Fe, bo, Mn	
4	Phân bón phức hợp NPK	- Nitrogen (N) - Photpho (P_2O_5) - Kali (K_2O)	
5	Phân bón phức hợp sinh học NPK.Humate +Te	- Nitrogen (N) - Photpho (P_2O_5) - Kali (K_2O) - Axit humic	
6	Phân bón NPK bổ sung vi lượng	- Nitrogen (N) - Photpho (P_2O_5) - Kali (K_2O) -Te: Zn, Cu, Fe, bo, Mn	
7	Phân bón NPK bổ sung trung lượng	- Nitrogen (N) - Photpho (P_2O_5)	

STT	Loại phân bón	Thành phần	Công suất
		- Kali (K_2O) - Si, ca, Mg, S	
8	Phân bón NPK bổ sung trung vi lượng	- Nitrogen (N) - Photpho (P_2O_5) - Kali (K_2O) - Axit humic - Te: Zn, Cu, Fe, bo, Mn - Ca, Mg, S	
	Tổng cộng		**30.000 tấn/năm**

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần bao bì Dầu khí Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường. Đồng thời, định kỳ hàng năm báo cáo công tác bảo vệ môi trường của dự án gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký *(từ ngày 10 tháng 01 năm 2023 đến ngày 10 tháng 01 năm 2033)*.

Quyết định số 1917/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án bổ sung sản phẩm phân bón mới cho Nhà máy sản xuất phân bón dầu khí Bạc Liêu; Quyết định số 638/QĐ-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung một phần nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án bổ sung sản phẩm phân bón mới cho Nhà máy sản xuất phân bón dầu khí Bạc Liêu hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; đồng thời, Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định hồ sơ cấp phép và định kỳ hàng năm báo cáo công tác bảo vệ môi trường của dự án gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Nơi nhận:
- Như Điều 4:
- CT; các PCT UBND tỉnh;
- CVP; PCVP Tổng hợp;
- Ban QL các KCN tỉnh;
- UBND thành phố Bạc Liêu;
- Cty CP Bao bì dầu khí VN;
- Cổng TTĐT tỉnh; TT CBTH tỉnh;
- Lưu: VT, (TQ02).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Tấn Cận

Phụ lục 1:
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM , XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 04../GPMT-UBND ngày .10.. tháng .01... năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải lò hơi. Lưu lượng xả khí thải tối đa: ≤20.000 m^3/h.

- Nguồn số 02: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải của công đoạn sản xuất 1. Lưu lượng xả khí thải tối đa: ≤20.000 m^3/h.

- Nguồn số 03: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải của công đoạn sản xuất 2. Lưu lượng xả khí thải tối đa: ≤20.000 m^3/h.

- Nguồn số 04: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải của công đoạn sản xuất 3. Lưu lượng xả khí thải tối đa: ≤20.000 m^3/h.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả thải:

+ Khí thải lò hơi. Tọa độ vị trí xả thải *(VN:2000, kinh tuyến trục $105^0 00'$, múi chiếu 3^0):* X: 1052408,8; Y=629098,9.

+ Khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải của công đoạn sản xuất 1. Tọa độ vị trí xả thải *(VN:2000, kinh tuyến trục $105^0 00'$, múi chiếu 3^0):* X=1052407,5; Y=629098,3.

+ Khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải của công đoạn sản xuất 2. Tọa độ vị trí xả thải *(VN:2000, kinh tuyến trục $105^0 00'$, múi chiếu 3^0):* X= 1052460; Y=6286699,4.

+ Khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải của công đoạn sản xuất 3. Tọa độ vị trí xả thải *(VN:2000, kinh tuyến trục $105^0 00'$, múi chiếu 3^0):* X=1052774,3; Y=628596,5.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 04 dòng khí thải sau xử lý, được xả ra môi trường với tổng lưu lượng tối đa: ≤48.000 m^3/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Phát tán tự nhiên theo hướng từ dưới lên trên.

2.2.2. Chất lượng khí thải:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với bụi, khí thải *(QCVN 19:2009/BTNMT - cột B; K_p=0,9; K_v=1; QCVN 21:2009/BTNMT - cột B; K_p=0,9; K_v=1)*, cụ thể như sau:

STT	Tên thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn (*Theo QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K_p=0,9; K_v=1*)	Giá trị giới hạn (*Theo QCVN 21:2009/BTNMT, cột B, K_p=0,9; K_v=1*)
1	Lưu lượng	-	-	-

STT	Tên thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn (*Theo QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K_p=0,9; K_v=1*)	Giá trị giới hạn (*Theo QCVN 21:2009/BTNMT, cột B, K_p=0,9; K_v=1*)
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	180	180
3	CO	mg/Nm^3	900	-
4	SO_2	mg/Nm^3	450	450
5	NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	765	765
6	H_2SO_4	mg/Nm^3	-	45
7	NH_3	mg/Nm^3	-	45
8	Tổng Florua (F^-)	mg/Nm^3	-	45

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động của khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

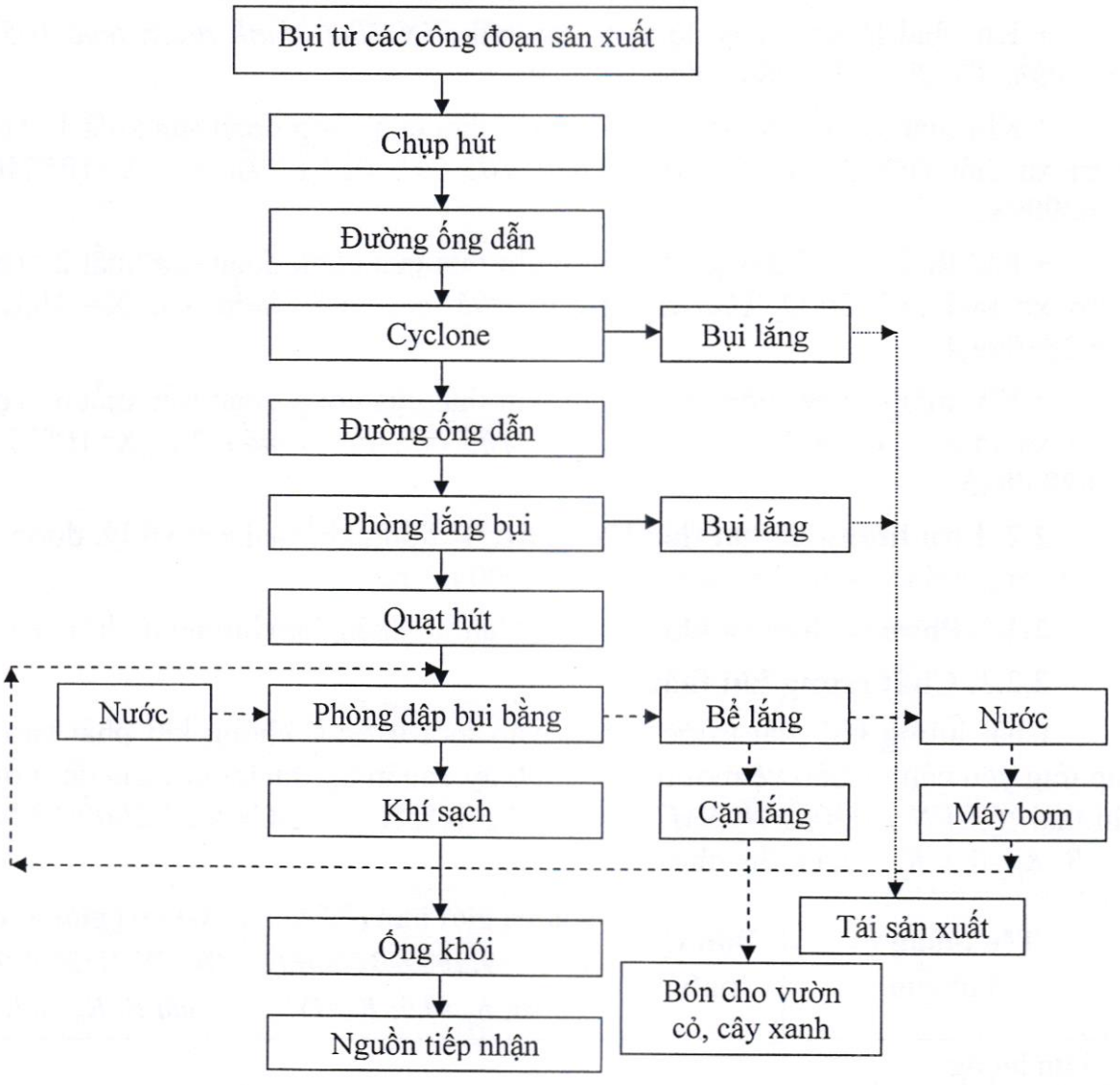

1.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

2.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

2.2. Thực hiện quan trắc bụi, khí thải:

- Vị trí quan trắc:

+ 01 mẫu khí thải lò hơi sau xử lý

+ 01 mẫu khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải của công đoạn sản xuất 1.

+ 01 mẫu khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải của công đoạn sản xuất 2.

+ 01 mẫu khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải của công đoạn sản xuất 3.

- Thông số quan trắc: Lưu lượng, Tiếng ồn, độ rung, bụi, SO_2, NO_2, CO, NH_3, Tổng Florua (F^-).

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (*cột B; K_p=0,9 (20.000 $m^3/h<P\leq100.000m^3/h$); K_v=1*) và QCVN 21:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất phân hóa học (*cột B; K_p=0,9 (20.000 $m^3/h<P\leq100.000m^3/h$); K_v=1*).

+ Tần suất quan trắc: 06 tháng/lần.

Phụ lục 2:

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .04./GPMT-UBND ngày .10. tháng ..01. năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn và độ rung:

- Tiếng ồn:

+ Nguồn số 01: Tiếng ồn phát sinh chủ yếu từ các phương tiện giao thông ra vào khu vực dự án.

+ Nguồn số 02: Hoạt động của máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất.

- Độ rung: Rung động phát sinh chủ yếu từ các phương tiện vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm và hoạt động của các thiết bị phục vụ sản xuất.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn và độ rung:

- Tiếng ồn:

+ Từ các phương tiện giao thông ra vào dự án.

+ Từ hoạt động của máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất.

- Độ rung: Từ các phương tiện vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm và hoạt động của các thiết bị phục vụ sản xuất.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày (khu vực thông thường)	Giới hạn cho phép theo QCVN 26:2010/BTNMT (dBA)
1	Từ 6 giờ đến 21 giờ	70
2	Từ 21 giờ đến 6 giờ	55

3.2. Độ rung:

- Giá trị giới hạn đối với độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày (khu vực thông thường)	Giới hạn cho phép theo QCVN 27:2010/BTNMT (Mức gia tốc rung cho phép, dB)
1	Từ 6 giờ đến 21 giờ	70
2	Từ 21 giờ đến 6 giờ	60

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

- Lắp đệm chống ồn, rung trong quá trình lắp đặt máy phát điện, các thiết bị gây ồn khác.

- Kiểm tra độ mòn chi tiết định kỳ và thường kỳ cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng.

- Trồng cây xanh trong khuôn viên nhà máy để giảm ồn.

Phụ lục 3:
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 04../GPMT-UBND ngày .10.. tháng ..01.. năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	Rắn	10	07 04 01
2	Xỉ hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	Rắn	05	07 04 02
3	Mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	05	08 02 01
4	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	05	08 02 04
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải.	Rắn	10	16 01 06
6	Pin, ắc quy thải.	Rắn	10	16 01 12
7	Các thiết bị, linh kiện điện tử hoặc các thiết bị điện (*khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12*) có các linh kiện điện tử (*trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH*)	Rắn	10	16 01 13

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
8	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	100	17 02 03
9	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (*bao gồm các vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác*) giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	Rắn	30	18 02 01
10	Bao bì cứng bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	Rắn	100	18 01 02
Tổng số lượng			**285**	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Chất thải rắn sinh hoạt: Phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của nhân viên nhà máy, thành phần gồm các loại bao bì, giấy, túi nilông, thủy tinh, vỏ lon nước giải khát và các loại chất thải rắn thực phẩm, nhựa, giấy thải, bao bì,… Khối lượng chất thải sinh hoạt của dự án khoảng 21 kg/ngày (*6.552 kg/năm*).

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường gồm:

+ Bụi từ hệ thống xử lý bụi được tái sử dụng làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất: Tần suất vệ sinh là 01 tháng/lần, khối lượng bụi thu được khoảng 200 - 300 kg/lần, tương đương 24.000 - 36.000 kg/năm.

+ Phế thải gồm thùng carton, bao bì, các thiết bị máy móc bị hư hỏng (*không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại*) khoảng 10 - 20 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

Đối với chất thải nguy hại từ dự án bổ sung sản phẩm phân bón mới cho Nhà máy sản xuất phân bón dầu khí Bạc Liêu, công ty không xây dựng kho chứa chất thải nguy hại riêng mà thu gom, sử dụng chung kho chứa chất thải nguy hại của Nhà máy sản xuất bao bì dầu khí đã có sẵn, diện tích 20m^2 *(dài 4m x rộng 5m)*. Trong kho bố trí phân loại, dán nhãn theo quy định và hợp đồng với đơn vị có chức năng *(được Tổng cục Môi trường cấp giấy phép hành nghề vận chuyển, xử lý tiêu hủy chất thải nguy hại)* thu gom, vận chuyển và xử lý, cụ thể là Công ty Cổ phần công nghệ môi trường Trái Đất Xanh *(đính kèm hợp đồng tại Phụ lục Báo cáo)*.

Việc thu gom, xử lý chất thải nguy hại được thực hiện theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt:

Chất thải rắn sinh hoạt tại Dự án được thu gom xử lý chung với Nhà máy sản xuất bao bì dầu khí, công ty đã bố trí các sọt rác tại khu vực văn phòng, khu vực sinh hoạt, nhà vệ sinh để tiếp nhận rác thải, sau đó vận chuyển bằng xe đẩy tay thể tích 120 lít ra thùng rác lớn 660 lít đặt tại điểm tập kết rác sinh hoạt của công ty và hợp đồng với Trung tâm Dịch vụ đô thị Bạc Liêu đến thu gom với tần suất 03 lần/tuần.

- Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường:

+ Công ty đã bố trí kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường diện tích 34,56m^2 (*dài 7,2m x rộng 4,8m*). Kết cấu: Vách tole, nền xi măng, mái tole.

+ Định kỳ công ty hợp đồng với đơn vị thu mua phế liệu đến thu gom. Tần suất thu gom là: 01 tháng/lần.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

- Giám sát chất thải rắn thông thường:

+ Lập sổ theo dõi, giám sát việc thu gom chất thải vào nơi chứa; lưu giữ hợp đồng hoặc chứng từ hoặc giấy tờ có liên quan đến việc chuyển giao chất thải cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý.

+ Tần suất giám sát: Hàng ngày.

- Giám sát chất thải nguy hại:

+ Lập sổ theo dõi khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh hàng ngày thu gom vào nơi chứa theo quy định. Lưu giữ hợp đồng, chứng từ, biên bản chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý và quản lý chất thải nguy hại theo quy định.

+ Tần suất giám sát: Hàng ngày.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Sự cố rò rỉ ống thoát khí thải: Để chủ động không cho sự cố trên phát sinh, quá trình hoạt động sẽ thường xuyên kiểm tra định kỳ đường ống thoát khí để tránh hiện tượng rò rỉ gây ô nhiễm không khí. Khi phát hiện sự cố rò rỉ công ty sẽ chủ động xử lý bằng cách khắc phục chỗ rò rỉ trong thời gian sớm nhất.

- Sự cố rò rỉ nhiên liệu (*bồn chứa dầu đạt chuẩn*):

Để giảm thiểu sự cố rò rỉ nhiên liệu thì bồn chứa dầu đạt chuẩn được thực

hiện theo TCVN 10262:2014 về bồn thép chứa chất lỏng cháy được và chất lỏng dễ cháy. Chủ dự án áp dụng các biện pháp sau:

+ Công tác lưu trữ, bảo quản, phòng chống rò rỉ nhiên liệu được thực hiện nghiêm ngặt để tránh xảy ra những trường hợp đáng tiếc. Vì vậy, để hạn chế tối đa sự cố rò rỉ xảy ra, công ty thường xuyên kiểm tra các phương tiện, khu vực lưu chứa, kịp thời có các biện pháp ứng cứu sự cố.

+ Khu vực bồn dầu: Nền được bê tông hóa hoàn toàn.

- Sự cố môi trường đối với khí thải trong quá trình hoạt động nhà máy: Biện pháp phòng ngừa và xử lý các sự cố từ hệ thống xử lý khí thải được thực hiện như sau:

- Duy trì thường xuyên và đúng quy định hoạt động của hệ thống xử lý khí thải

- Thường xuyên kiểm tra hoạt động của hệ thống xử lý khí thải, kiểm tra chất lượng khí thải sau xử lý thông qua việc giám sát, quan trắc khí thải định kỳ.

- Huấn luyện nhân viên vận hành kỹ thuật, tiêu chuẩn đầy đủ.

C. CÁC YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường

2. Tuân thủ quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.